

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2015

THÁNG 04/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55,190,555,225	49,735,901,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,819,538,312	17,187,441,189
1. Tiền	111	V.01	12,819,538,312	17,187,441,189
2. Các khoản tương đương tiền				-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,000,000	1,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,000,000,000	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,242,850,300	28,050,028,710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28,691,473,994	26,152,294,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7,551,797,460	1,434,577,874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,999,578,846	463,156,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,128,166,613	3,498,432,045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2,892,109,535	2,769,690,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		236,057,078	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		728,741,793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		471,757,485,049	471,883,427,369
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		400,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		400,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		456,304,749,507	453,111,429,082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	387,900,773,673	384,311,291,226
- Nguyên giá	222		575,420,981,546	560,451,708,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187,520,207,873)	(176,140,417,595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	68,403,975,834	68,800,137,856
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,828,428,607)	(10,432,266,585)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,258,600,000	2,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,794,135,542	16,513,398,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,794,135,542	16,513,398,287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		526,948,040,274	521,619,329,313
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		121,715,818,021	130,902,822,128
I. Nợ ngắn hạn	310		13,860,664,969	21,890,753,166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3,669,638,550	4,465,216,003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6,650,158,934	7,560,297,756
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,803,615,936	3,758,083,486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	161,605,800	501,911,327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,024,977,336	3,826,202,181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	550,668,413	1,779,042,413
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		107,855,153,052	109,012,068,962
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	11,351,420,450	11,961,136,360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	96,503,732,602	97,050,932,602
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		405,232,222,253	390,716,507,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	405,232,222,253	390,716,507,185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,723,448,000	15,723,448,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,212,351,972	40,212,351,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,296,422,281	94,780,707,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		526,948,040,274	521,619,329,313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Việt Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

11-11-2015 10:30

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014		Quý 1/2015		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	
A	B	C	1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57,663,399,946	52,011,648,180	57,663,399,946	52,011,648,180	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57,663,399,946	52,011,648,180	57,663,399,946	52,011,648,180	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	34,309,826,257	23,337,155,062	34,309,826,257	23,337,155,062	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,353,573,689	28,674,493,118	23,353,573,689	28,674,493,118	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,540,240	218,406,491	24,540,240	218,406,491	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,091,486,855	1,228,525,864	1,091,486,855	1,228,525,864	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,011,386,855	1,228,525,864	1,011,386,855	1,228,525,864	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,603,562,665	1,963,933,592	3,603,562,665	1,963,933,592	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		18,683,064,409	25,700,440,153	18,683,064,409	25,700,440,153	
11. Thu nhập khác	31		218,184,539	-	218,184,539	-	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		218,184,539	-	218,184,539	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,901,248,948	25,700,440,153	18,901,248,948	25,700,440,153	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,780,249,790	5,140,088,031	3,780,249,790	5,140,088,031	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,120,999,158	20,560,352,122	15,120,999,158	20,560,352,122	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		605	857	605	857	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		605		605		

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Việt Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	A	B	C	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		1	18,901,248,948	25,700,440,153	18,901,248,948	25,700,440,153
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ		2	11,775,952,300	9,899,169,926	11,775,952,300	9,899,169,926
- Các khoản dự phòng		3	-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4	-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay		6	(10,973,611)	1,228,525,864	(10,973,611)	1,228,525,864
- Các khoản điều chỉnh khác		7	1,011,386,855	-	1,011,386,855	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8	31,677,614,492	36,828,135,943	31,677,614,492	36,828,135,943
- Tăng, giảm các khoản phải thu		9	(10,945,363,264)	(19,703,790,618)	(10,945,363,264)	(19,703,790,618)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10	-	-	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11	(2,991,125,110)	(3,834,537,902)	(2,991,125,110)	(3,834,537,902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12	3,596,843,462	(18,967,769,490)	3,596,843,462	(18,967,769,490)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả		14	(1,011,386,855)	(1,228,525,864)	(1,011,386,855)	(1,228,525,864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(4,565,047,277)	(2,074,914,711)	(4,565,047,277)	(2,074,914,711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	76,804,825	-	76,804,825
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(2,443,374,000)	(2,653,377,000)	(2,443,374,000)	(2,653,377,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	13,318,161,448	(11,557,974,817)	13,318,161,448	(11,557,974,817)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(14,174,272,725)	-	(14,174,272,725)	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,200,000	-	61,200,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,113,072,725)	-	(14,113,072,725)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,900,000,000	25,000,000,000	11,900,000,000	25,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,447,200,000)	(35,000,000,000)	(12,447,200,000)	(35,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,025,791,600)	-	(3,025,791,600)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,572,991,600)	(10,000,000,000)	(3,572,991,600)	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,367,902,877)	(21,557,974,817)	(4,367,902,877)	(21,557,974,817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,187,441,189	34,964,256,185	17,187,441,189	34,964,256,185
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	12,819,538,312	13,406,281,368	12,819,538,312	13,406,281,368

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn

Tp HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38/CV-CLL
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 1/2015 so với cùng kỳ
năm trước

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

Trước tiên Công ty Cổ phần cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài Chính quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 20/10/2014 Công ty cổ phần Cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 1/2015 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2015	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2014	So sánh quý 1/2015 với quý 1/2014	
		Tăng/giảm	%
15,120,999,158	20,560,352,122	5,439,352,964	26.46

Nguyên nhân chính là do công ty đã và đang tập trung đầu tư tài sản cố định bao gồm các phương tiện và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động vận tải. Do đó, các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho hoạt động vận tải tăng so với cùng kỳ năm trước, nên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm.

Trên đây là phần giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế của quý 1/2015 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyển quý cơ quan xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; T04.



Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có 154 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 146 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thực giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/03/2015 : 21.540 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	290.203.334	575.705.283
Tiền gửi ngân hàng	12.529.334.978	16.611.735.906
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	12.819.538.312	17.187.441.189

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	20.306.235.396	12.461.296.356
Các khách hàng khác	8.385.238.598	13.690.998.016
Cộng	28.691.473.994	26.152.294.372

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Các nhà cung cấp khác	7.551.797.460	1.434.577.874
Cộng	7.551.797.460	1.434.577.874

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	50.226.389
Các khoản chi hộ cho khách hàng	313.042.405	389.021.716
Bảo hiểm nộp thừa	879.696	23.908.359
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121.206.921	
Tạm ứng	1.564.449.824	
Cộng	1.999.578.846	463.156.464

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	2.687.267.849	2.237.820.853
Chi phí bảo hiểm phương tiện	204.841.686	531.869.399
Cộng	<u>2.892.109.535</u>	<u>2.769.690.252</u>

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	14.512.157	-
Tiền thuê đất	221.544.921	-
Cộng	<u>236.057.078</u>	<u>-</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	540.442.872
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.298.921
Cộng	<u>-</u>	<u>728.741.793</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164.756.249.019	302.634.637.846	91.337.421.411	55.400.545	1.668.000.000	560.451.708.821
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			13.531.272.725		1.438.000.000	14.969.272.725
Phân loại lại tài sản						
Số cuối kỳ	164.756.249.019	302.634.637.846	104.868.694.136	55.400.545	3.106.000.000	575.420.981.546
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	55.400.545		33.905.437.399
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	64.680.160.585	98.845.024.910	12.339.275.999	55.400.545	220.555.556	176.140.417.595
Khấu hao trong kỳ	1.502.907.668	6.374.223.925	3.303.269.796		199.388.889	11.379.790.278
Phân loại lại tài sản						
Số cuối năm	66.183.068.253	105.219.248.835	15.642.545.795	55.400.545	419.944.445	187.520.207.873
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	100.076.088.434	203.789.612.936	78.998.145.412		1.447.444.444	384.311.291.226
Số cuối kỳ	98.573.180.766	197.415.389.011	89.226.148.341		2.686.055.556	387.900.773.673

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 377.572.947.482 VND và 237.378.131.456 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	10.432.266.585	68.800.137.856
Khấu hao trong kỳ		396.162.022	(396.162.022)
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	79.232.404.441	10.828.428.607	68.403.975.834

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000
Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.		

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nạo vét	1.706.728.520		459.308.080	1.247.420.440
Chi phí bù lún bãi	14.806.669.767	-	3.259.954.665	11.546.715.102
Cộng	16.513.398.287	-	3.719.262.745	12.794.135.542

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.009.734.970	2.591.427.838
Các nhà cung cấp khác	1.659.903.580	1.873.788.165
Cộng	3.669.638.550	4.465.216.003

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.869.007.469	2.907.788.661	2.920.016.566	2.856.779.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.565.047.277	3.780.249.790	4.565.047.277	3.780.249.790
Thuế thu nhập cá nhân	126.243.010	241.776.721	369.402.308	(1.382.577)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		221.544.921	443.089.842	(221.544.921)
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.560.297.756	7.154.360.093	8.064.498.915	6.414.101.856

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.650.158.934	7.560.297.756
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(236.057.078)	
Cộng	6.414.101.856	7.560.297.756

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2014 là năm tài chính tài chính thứ 6 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.901.248.948
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu</i>	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	
- Các khoản điều chỉnh giảm	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	
Thu nhập chịu thuế	18.901.248.948
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thu nhập tính thuế	18.901.248.948
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.158.274.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(378.024.979)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.780.249.790
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.780.249.790

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	161.605.800	501.911.327

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn và các loại bảo hiểm	215.701.194	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.000.000	14.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	790.288.025	3.798.979.625
Các khoản phải trả khác	4.988.117	13.222.556
Cộng	<u>1.024.977.336</u>	<u>3.826.202.181</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.755.328.107	-	1.042.000.000	713.328.107
Quỹ phúc lợi	(15.550.164)	-	186.374.000	(201.924.164)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	39.264.470	-	-	39.264.470
Cộng	<u>1.779.042.413</u>	<u>-</u>	<u>1.228.374.000</u>	<u>550.668.413</u>

18. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà ⁽ⁱ⁾	6.306.344.695	6.645.075.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc ⁽ⁱⁱ⁾	5.045.075.755	5.316.060.604
Cộng	<u>11.351.420.450</u>	<u>11.961.136.360</u>

⁽ⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

19. Vay và nợ thuê tài chính

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng	<u>96.503.732.602</u>	<u>47.182.132.602</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	66.103.732.602	33.562.132.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾	25.510.772.602	25.510.772.602
- Nợ dài hạn đến hạn trả của HĐTD trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾	28.515.600.000	
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số	8.051.360.000	8.051.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾</i>		
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả của HĐTD trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾</i>	4.026.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.400.000.000	13.620.000.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả của HĐTD số 0143/SME/14CD ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	4.880.000.000	
- <i>Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	25.520.000.000	13.620.000.000
Cộng	96.503.732.602	47.182.132.602

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH,01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.182.132.602	63.484.459.420
Số tiền vay phát sinh trong năm	11.900.000.000	36.203.360.000
Tăng do cấu lại nợ trong năm	-	14.650.600.000
Chênh lệch tỷ giá do thanh toán	80.100.000	832.810.878
Số tiền vay đã trả trong năm	(12.527.300.000)	(2.684.000.000)
Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang	49.868.800.000	(65.305.097.696)
Số cuối kỳ	96.503.732.602	47.182.132.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm trước			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm trước					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Lợi nhuận trong kỳ					15.120.999.158	15.120.999.158
Trích lập các quỹ trong kỳ					-	-
Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang			9.925.007.865			9.925.007.865
Tất toán quỹ dự phòng tài chính				(9.925.007.865)		(9.925.007.865)
Chia cổ tức kỳ này					-	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(605.284.090)	(605.284.090)
Số dư cuối kỳ	240.000.000.000	15.723.448.000	40.212.351.972	-	109.296.422.281	405.232.222.253

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	108.647.000.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>50.147.000.000</i>	<i>50.147.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i>	<i>58.500.000.000</i>	<i>58.500.000.000</i>
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	15.723.448.000
Cộng	<u>255.723.448.000</u>	<u>255.723.448.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	3.025.791.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	37.000.000.000	37.000.001.000
Doanh thu bốc xếp	5.106.850.000	5.861.860.125
Doanh thu tiền điện tại cảng	1.921.047.380	1.744.766.033
Doanh thu vận tải	13.635.502.566	7.405.021.022
Cộng	<u>57.663.399.946</u>	<u>52.011.648.180</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ hàng hải mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	4.812.692.254	2.673.519.891
Chi nhân công trực tiếp	6.080.001.154	2.727.481.400
Chi phí sản xuất chung	23.417.132.849	17.936.153.771
Tổng chi phí sản xuất	34.309.826.257	23.337.155.062
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm	34.309.826.257	23.337.155.062

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.973.611	206.666.671
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.566.629	11.635.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	104.225
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	24.540.240	218.406.491

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.011.386.855	1.228.525.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.100.000	-
Cộng	1.091.486.855	1.228.525.864

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.210.082.096	1.205.234.104
Chi phí vật liệu quản lý	13.091.000	18.796.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	309.181.885	223.942.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.350.000	43.350.000
Thuế, phí và lệ phí	3.245.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.142.283	165.470.748
Chi phí bằng tiền khác	619.470.401	304.139.997
Cộng	3.603.562.665	1.963.933.592

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường tổn thất đệm va cầu tàu	210.839.084	-
Thu tiền bán lốp xe vận tải cũ	7.345.455	-
Cộng	218.184.539	-

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Cộng	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.120.999.158	20.560.352.122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(605.284.090)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	(605.284.090)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.515.715.068	20.560.352.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	605	857

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.000.000	24.000.000

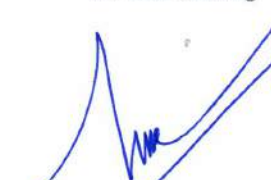
Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Việt Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/03/2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
111	Tiền mặt	575.705.283		6.229.973.580	6.515.475.529	290.203.334		6.229.973.580	6.515.475.529
1111	Tiền mặt Việt Nam	575.705.283		6.229.973.580	6.515.475.529	290.203.334		6.229.973.580	6.515.475.529
11111	Tiền mặt	556.943.305		6.229.973.580	6.515.475.529	271.441.356		6.229.973.580	6.515.475.529
11112	Tiền mặt (bên sà lan)	18.761.978				18.761.978			
112	Tiền gửi ngân hàng	16.611.735.906		84.907.275.993	88.989.676.921	12.529.334.978		84.907.275.993	88.989.676.921
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	15.806.818.395		78.080.138.318	82.006.870.662	11.880.086.051		78.080.138.318	82.006.870.662
11211	MB VND	15.109.988.204		62.086.898.036	67.302.124.694	9.894.761.546		62.086.898.036	67.302.124.694
11213	VCB	696.830.191		15.993.240.282	14.704.745.968	1.985.324.505		15.993.240.282	14.704.745.968
1122	Ngoại tệ USD	804.912.084		6.827.137.675	6.982.800.832	649.248.927		6.827.137.675	6.982.800.832
1123	Ngoại tệ EUR	5.427			5.427				5.427
128	Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000				1.000.000.000			
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000				1.000.000.000			
131	Phải thu của khách hàng	26.152.294.372		63.188.534.420	60.649.354.798	28.691.473.994		63.188.534.420	60.649.354.798
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.152.294.372		63.188.534.420	60.649.354.798	28.691.473.994		63.188.534.420	60.649.354.798
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	2.610.000.358	2.610.000.358		0	2.610.000.358	2.610.000.358
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		0	2.610.000.358	2.610.000.358		0	2.610.000.358	2.610.000.358
138	Phải thu khác	439.248.105		221.047.671	347.253.371	313.042.405		221.047.671	347.253.371
1388	Phải thu khác	439.248.105		221.047.671	347.253.371	313.042.405		221.047.671	347.253.371
141	Tạm ứng	540.442.872		6.623.682.877	5.599.675.925	1.564.449.824		6.623.682.877	5.599.675.925
1411	Tạm ứng	57.730.495		2.293.703.000	786.983.671	1.564.449.824		2.293.703.000	786.983.671
1412	Tạm ứng nhiên liệu	482.712.377		4.329.979.877	4.812.692.254			4.329.979.877	4.812.692.254
142	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252				2.769.690.252
1421	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252				2.769.690.252
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.298.921			188.298.921				188.298.921

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			34.309.826.257	34.309.826.257			34.309.826.257	34.309.826.257
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV công)			15.276.103.624	15.276.103.624			15.276.103.624	15.276.103.624
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động)			1.795.598.459	1.795.598.459			1.795.598.459	1.795.598.459
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bến sà lan)			995.777.391	995.777.391			995.777.391	995.777.391
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải)			16.242.346.783	16.242.346.783			16.242.346.783	16.242.346.783
211	Tài sản cố định hữu hình	560.451.708.821		14.969.272.725		575.420.981.546		14.969.272.725	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.756.249.019				164.756.249.019			
2112	may móc thiết bị	302.634.637.846				302.634.637.846			
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	91.337.421.411		13.531.272.725		104.868.694.136		13.531.272.725	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.400.545				55.400.545			
2118	TSCĐ khác	1.668.000.000		1.438.000.000		3.106.000.000		1.438.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.232.404.441				79.232.404.441			
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441			
214	Hao mòn tài sản cố định		186.572.684.180		11.775.952.300		198.348.636.480		11.775.952.300
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		176.140.417.595		11.379.790.278		187.520.207.873		11.379.790.278
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		10.432.266.585		396.162.022		10.828.428.607		396.162.022
228	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				2.258.600.000			
2288	Đầu tư khác	2.258.600.000				2.258.600.000			
242	Chi phí trả trước	16.513.398.287			5.221.074.062	15.686.245.077		4.393.920.852	5.221.074.062
2422	Chi phí trả trước cầu tàu	16.513.398.287			5.221.074.062	15.686.245.077		4.393.920.852	5.221.074.062
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu	16.513.398.287			5.221.074.062	15.686.245.077		4.393.920.852	5.221.074.062
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn				67.092.000	521.206.921		588.298.921	67.092.000
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		49.868.800.000					49.868.800.000	
331	Phải trả cho người bán	1.434.577.874	4.465.216.003	27.941.196.464	21.028.399.425	7.551.797.460	3.669.638.550	27.941.196.464	21.028.399.425
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.434.577.874	4.465.216.003	27.941.196.464	21.028.399.425	7.551.797.460	3.669.638.550	27.941.196.464	21.028.399.425
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.560.297.756		9.764.360.451		6.650.158.934		9.764.360.451
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469		5.517.789.019		2.856.779.564		5.517.789.019
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469		5.517.789.019		2.856.779.564		5.517.789.019
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.565.047.277		3.780.249.790		3.780.249.790		3.780.249.790

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
3335	Thuế thu nhập cá nhân		126.243.010	369.402.308	241.776.721	14.512.157	13.129.580	369.402.308	241.776.721
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		106.509.960	349.669.258	228.647.141	14.512.157		349.669.258	228.647.141
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		12.810.000	12.810.000	11.840.000		11.840.000	12.810.000	11.840.000
33353	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền cổ		6.923.050	6.923.050	1.289.580		1.289.580	6.923.050	1.289.580
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			443.089.842	221.544.921			443.089.842	221.544.921
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000
334	Phải trả người lao động		3.758.083.486	7.129.079.337	5.174.611.787		1.803.615.936	7.129.079.337	5.174.611.787
3341	Phải trả công nhân viên		3.758.083.486	7.129.079.337	5.174.611.787		1.803.615.936	7.129.079.337	5.174.611.787
335	Chi phí phải trả		501.911.327	501.911.327	161.605.800		161.605.800	501.911.327	161.605.800
338	Phải trả, phải nộp khác	23.908.359	15.787.338.541	8.391.945.989	5.004.033.897	879.696	12.376.397.786	8.391.945.989	5.004.033.897
3382	KPCD				67.581.369		67.581.369		67.581.369
3383	Bảo hiểm xã hội			267.981.339	405.521.176		137.539.837	267.981.339	405.521.176
3384	Bảo hiểm y tế			47.609.944	70.638.607	879.696		47.609.944	70.638.607
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			20.613.950	31.193.938		10.579.988	20.613.950	31.193.938
3388	Phải trả, phải nộp khác		15.787.338.541	8.055.740.756	4.429.098.807		12.160.696.592	8.055.740.756	4.429.098.807
341	Vay và nợ thuê tài chính		47.182.132.602	12.527.300.000	61.848.900.000		96.503.732.602	12.527.300.000	61.848.900.000
3411	Các khoản đi vay		47.182.132.602	12.527.300.000	61.848.900.000		96.503.732.602	12.527.300.000	61.848.900.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.550.164	1.794.592.577	1.228.374.000		201.924.164	752.592.577	1.228.374.000	
3531	Quỹ khen thưởng		1.755.328.107	1.042.000.000			713.328.107	1.042.000.000	
3532	Quỹ phúc lợi	15.550.164		186.374.000		201.924.164		186.374.000	
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		39.264.470				39.264.470		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.723.448.000				255.723.448.000		
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000				240.000.000.000		
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.973.470.000				149.973.470.000		
41112	Cổ phiếu ưu đãi		90.026.530.000				90.026.530.000		
4112	Thặng dư vốn cổ phần		15.723.448.000				15.723.448.000		
414	Quỹ đầu tư phát triển		30.287.344.107		9.925.007.865		40.212.351.972		9.925.007.865
415	Quỹ dự phòng tài chính		9.925.007.865	9.925.007.865				9.925.007.865	
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.437.441.449	98.218.148.662	6.992.378.097	21.508.093.165	6.044.285.666	115.340.707.947	6.992.378.097	21.508.093.165

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.437.441.449	98.218.148.662	6.992.378.097	21.508.093.165	6.044.285.666	115.340.707.947	6.992.378.097	21.508.093.165
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng)		86.631.141.741	3.922.439.050	19.192.619.015		101.901.321.706	3.922.439.050	19.192.619.015
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		8.210.874.320	440.880.308	2.204.401.541		9.974.395.553	440.880.308	2.204.401.541
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan)		3.376.132.601	22.214.522	111.072.609		3.464.990.688	22.214.522	111.072.609
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)	3.437.441.449		2.606.844.217		6.044.285.666		2.606.844.217	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			57.663.399.946	57.663.399.946			57.663.399.946	57.663.399.946
5111	Doanh thu vận tải			13.635.502.566	13.635.502.566			13.635.502.566	13.635.502.566
5112	Doanh thu bến sà lan			1.106.850.000	1.106.850.000			1.106.850.000	1.106.850.000
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			1.921.047.380	1.921.047.380			1.921.047.380	1.921.047.380
5115	Doanh thu năng hạ container cầu RTG 6+1			4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			37.000.000.000	37.000.000.000			37.000.000.000	37.000.000.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính			74.766.629	74.766.629			74.766.629	74.766.629
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			74.766.629	74.766.629			74.766.629	74.766.629
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			4.812.692.254	4.812.692.254			4.812.692.254	4.812.692.254
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe đầu kéo			4.812.692.254	4.812.692.254			4.812.692.254	4.812.692.254
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			6.080.001.154	6.080.001.154			6.080.001.154	6.080.001.154
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			1.272.483.886	1.272.483.886			1.272.483.886	1.272.483.886
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			207.157.933	207.157.933			207.157.933	207.157.933
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			558.957.489	558.957.489			558.957.489	558.957.489
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động)			4.041.401.846	4.041.401.846			4.041.401.846	4.041.401.846
627	Chi phí sản xuất chung			23.529.291.849	23.529.291.849			23.529.291.849	23.529.291.849
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			255.548.730	255.548.730			255.548.730	255.548.730
62712	Kinh phí công đoàn			21.258.040	21.258.040			21.258.040	21.258.040
62713	Bảo hiểm xã hội			191.322.360	191.322.360			191.322.360	191.322.360
62714	Bảo hiểm y tế			32.339.310	32.339.310			32.339.310	32.339.310
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			10.629.020	10.629.020			10.629.020	10.629.020
6272	Chi phí vật liệu			1.726.189.671	1.726.189.671			1.726.189.671	1.726.189.671
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			3.200.000	3.200.000			3.200.000	3.200.000
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			1.722.989.671	1.722.989.671			1.722.989.671	1.722.989.671



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			1.578.780.293	1.578.780.293			1.578.780.293	1.578.780.293
627224	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1			144.209.378	144.209.378			144.209.378	144.209.378
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			521.439.194	521.439.194			521.439.194	521.439.194
62734	Phân bổ công cụ dụng cụ			459.308.080	459.308.080			459.308.080	459.308.080
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến			62.131.114	62.131.114			62.131.114	62.131.114
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14.992.556.965	14.992.556.965			14.992.556.965	14.992.556.965
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			9.960.198.444	9.960.198.444			9.960.198.444	9.960.198.444
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			1.092.431.592	1.092.431.592			1.092.431.592	1.092.431.592
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			480.618.244	480.618.244			480.618.244	480.618.244
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			3.459.308.685	3.459.308.685			3.459.308.685	3.459.308.685
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.976.620.288	5.976.620.288			5.976.620.288	5.976.620.288
62772	Điện			1.921.047.380	1.921.047.380			1.921.047.380	1.921.047.380
627721	Điện cầu tàu			1.921.047.380	1.921.047.380			1.921.047.380	1.921.047.380
62775	Thuế đất			221.544.921	221.544.921			221.544.921	221.544.921
62776	Bảo hiểm các loại			103.105.000	103.105.000			103.105.000	103.105.000
62777	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà lan)			245.870.100	245.870.100			245.870.100	245.870.100
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			1.025.930.182	1.025.930.182			1.025.930.182	1.025.930.182
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			2.459.122.705	2.459.122.705			2.459.122.705	2.459.122.705
6278	Chi phí băng tiền khác			56.937.001	56.937.001			56.937.001	56.937.001
62785	Chi phí đào tạo			3.500.000	3.500.000			3.500.000	3.500.000
62788	Chi phí băng tiền khác			53.437.001	53.437.001			53.437.001	53.437.001
632	Giá vốn hàng bán			34.309.826.257	34.309.826.257			34.309.826.257	34.309.826.257
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			15.276.103.624	15.276.103.624			15.276.103.624	15.276.103.624
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			1.795.598.459	1.795.598.459			1.795.598.459	1.795.598.459
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			995.777.391	995.777.391			995.777.391	995.777.391
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			16.242.346.783	16.242.346.783			16.242.346.783	16.242.346.783
635	Chi phí tài chính			1.091.486.855	1.091.486.855			1.091.486.855	1.091.486.855
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			1.091.486.855	1.091.486.855			1.091.486.855	1.091.486.855
642	Chi phí quản lý kinh doanh			3.603.562.665	3.603.562.665			3.603.562.665	3.603.562.665

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.210.082.096	2.210.082.096			2.210.082.096	2.210.082.096
64211	Tiền lương, thưởng			2.090.851.335	2.090.851.335			2.090.851.335	2.090.851.335
64212	Kinh phí công đoàn			9.935.898	9.935.898			9.935.898	9.935.898
64213	Bảo hiểm xã hội			89.423.070	89.423.070			89.423.070	89.423.070
64214	Bảo hiểm y tế			14.903.844	14.903.844			14.903.844	14.903.844
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			4.967.949	4.967.949			4.967.949	4.967.949
6422	Chi phí vật liệu quản lý			13.091.000	13.091.000			13.091.000	13.091.000
64221	Sửa chữa văn phòng			13.091.000	13.091.000			13.091.000	13.091.000
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			309.181.885	309.181.885			309.181.885	309.181.885
64231	Văn phòng phẩm			11.482.355	11.482.355			11.482.355	11.482.355
64232	Trang thiết bị			25.084.363	25.084.363			25.084.363	25.084.363
64233	Tài liệu			8.836.410	8.836.410			8.836.410	8.836.410
64234	Phan bổ công cụ dụng cụ			20.290.757	20.290.757			20.290.757	20.290.757
64235	Trang phục			243.488.000	243.488.000			243.488.000	243.488.000
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			43.350.000	43.350.000			43.350.000	43.350.000
6425	Thuế, phí, lệ phí			3.245.000	3.245.000			3.245.000	3.245.000
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			405.142.283	405.142.283			405.142.283	405.142.283
64271	Báo chí			1.901.825	1.901.825			1.901.825	1.901.825
64272	Điện			74.196.109	74.196.109			74.196.109	74.196.109
64273	Điện thoại			12.169.450	12.169.450			12.169.450	12.169.450
64274	Nước			1.700.000	1.700.000			1.700.000	1.700.000
64275	Thuế nhà			66.763.635	66.763.635			66.763.635	66.763.635
64276	Chi phí kiểm toán			20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			228.411.264	228.411.264			228.411.264	228.411.264
6428	Chi phí bằng tiền khác			619.470.401	619.470.401			619.470.401	619.470.401
64281	Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi			204.019.000	204.019.000			204.019.000	204.019.000
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			137.419.818	137.419.818			137.419.818	137.419.818
64283	Chi phí công tác			255.875.480	255.875.480			255.875.480	255.875.480
64284	Chi phí bảo hiểm xe			864.000	864.000			864.000	864.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
64288	Chi phí bàng tiền khác			21.292.103	21.292.103			21.292.103	21.292.103
711	Thu nhập khác			218.184.539	218.184.539			218.184.539	218.184.539
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.780.249.790	3.780.249.790			3.780.249.790	3.780.249.790
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.780.249.790	3.780.249.790			3.780.249.790	3.780.249.790
911	Xác định kết quả kinh doanh			64.293.218.732	64.293.218.732			64.293.218.732	64.293.218.732
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng biển)			42.480.927.119	42.480.927.119			42.480.927.119	42.480.927.119
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			4.440.880.308	4.440.880.308			4.440.880.308	4.440.880.308
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			1.129.064.522	1.129.064.522			1.129.064.522	1.129.064.522
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			16.242.346.783	16.242.346.783			16.242.346.783	16.242.346.783
Tổng cộng:		711.645.005.106	711.645.005.106	552.915.063.754	552.915.063.754	731.542.886.584	731.542.886.584	552.915.063.754	552.915.063.754

Ngày 11 tháng 04 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngô Phạm Việt Tuấn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lý Ngọc Huyền

